Biểu số 36/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NSĐP, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
a	b	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**12.159.775**	**5.790.582**	**6.369.193**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**9.213.858**	**3.227.245**	**5.986.613**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**950.670**	**727.120**	**223.550**
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	691.770	631.770	60.000
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	224.000	79.650	144.350
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	21.000	1.800	19.200
4	Chi đầu tư từ nguồn giao tăng nhiệm vụ thu	13.900	13.900	
II	**Chi thường xuyên**	**8.063.058**	**2.417.402**	**5.645.656**
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.901.630	485.911	3.415.719
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	29.060	27.410	1.650
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**900**	**900**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.200**	**1.200**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**184.130**	**66.723**	**117.407**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**13.900**	**13.900**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.890.917**	**2.553.337**	**337.580**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**1.146.720**	**1.146.720**	**0**
1	**CTMTQG giảm nghèo bền vững**	**736.820**	**736.820**	**0**
a	Vốn đầu tư	583.692	583.692	0
	- Chương trình 30a			
	- Chương trình 135			
b	Kinh phí sự nghiệp	153.128	153.128	
	Trong đó:			
	- Chương trình 30a			
	- Chương trình 135			
2	**CTMTQG xây dựng Nông thôn mới**	**409.900**	**409.900**	**0**
	Vốn đầu tư	298.800	298.800	
	Kinh phí sự nghiệp	111.100	111.100	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.744.197**	**1.406.617**	**337.580**
1	**Vốn đầu tư**	**925.887**	**925.887**	**0**

a	Vốn nước ngoài	512.347	512.347	
b	Vốn đầu tư theo các CTMT	413.540	413.540	
2	**Kinh phí sự nghiệp**	**818.310**	**480.730**	**337.580**
a	Vốn nước ngoài	82.313	82.313	
b	Vốn trong nước	735.997	398.417	337.580
b1	Các chương trình mục tiêu	138.376	138.376	0
	- CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	6.750	6.750	
	- CTMT Giáo dục vùng núi, vùng DTTS, vùng khó khăn	49.000	49.000	
	- CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	14.608	14.608	
	- CTMT Y tế - dân số	8.300	8.300	
	- CTMT phát triển văn hóa	1.178	1.178	
	- CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2.140	2.140	
	- CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	52.000	52.000	
	- CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	3.000	3.000	
	- CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	400	
	- CTMT công nghệ thông tin	1.000	1.000	
b	Thực hiện các chế độ, chính sách	597.621	260.041	337.580
	- Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	400	400	
	- Hỗ trợ Hội VHNT, Hội nhà báo	580	580	
	- Hỗ trợ thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hộ và hôn nhân cận huyết trong đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 498/QĐ-TTg	315	315	
	- KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	8.148	4.400	3.748
	- Chính sách trợ giúp pháp lý theo QĐ 32/2016/QĐ-TTg	950	950	
	- DA hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	900	900	
	- Vốn chuẩn bị động viên	18.000	18.000	
	- Đề án kinh tế xã hội vùng dân tộc rất ít người	2.500	2.500	
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	41.503	41.503	

	- Kinh phí thực hiện Quyết định 2085, 2086/QĐ-TTg về Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020; hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025	39.879	39.879	
	- Thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	103.976	12.436	91.540
	- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	81.312		81.312
	- Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non	31.117		31.117
	- Hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật TTLT 42/2013/BGDĐT-BTC	4.805		4.805
	- Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo Quyêt định số 66/2013/QĐ-TTg	2.561	2.561	
	- Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	33.350	6.983	26.367
	- Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	16.783	16.783	
	- Kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã theo Quyết định số 799/QĐ-TTg	1.768	1.768	
	- Kinh phí đóng và hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng	106.039	106.039	
	- Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020 theo Quyết định 2242/QĐ-TTg	178	178	
	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH theo QĐ 28/QĐ-TTg và QĐ 60/QĐ-TTg của TTCP	36.702		36.702
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	4.233	2.478	1.755
	- Thủy lợi phí, giá dịch vụ thủy lợi	1.388	1.388	
	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	60.234		60.234
C	**CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH**	**55.000**	**10.000**	**45.000**